

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Bùi Văn Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 21/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Thoa".

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.117.656.351	130.468.581.472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.449.127.158	68.059.150.431
1. Tiền	111	5	13.018.186.134	16.749.929.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.430.941.024	51.309.220.711
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.046.100.184	10.036.100.184
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.2	51.100.184	51.100.184
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	4.995.000.000	9.985.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.627.025.704	41.394.404.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.993.113.201	39.016.010.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.664.937.288	1.515.096.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	968.975.215	863.297.532
IV. Hàng tồn kho	140		8.562.216.387	7.729.250.238
1. Hàng tồn kho	141	8	8.562.216.387	7.729.250.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.433.186.918	3.249.676.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.335.873.794	934.206.126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.057.766.816	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	39.546.308	2.315.470.395
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.678.889.504	101.263.944.623
I. Tài sản cố định	220		116.244.706.965	75.693.133.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	109.426.674.487	68.883.357.823
- Nguyên giá	222		525.923.170.515	459.081.582.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.496.496.028)	(390.198.224.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.818.032.478	6.809.775.833
- Nguyên giá	228		7.926.357.000	7.926.357.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.108.324.522)	(1.116.581.167)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.358.359.092	7.276.543.908
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	33.358.359.092	7.276.543.908
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.122.085.178	1.234.355.978
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.3	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(677.914.822)	(565.644.022)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.953.738.269	17.059.911.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	17.953.738.269	17.059.911.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.796.545.855	231.732.526.095

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.626.382.925	79.105.159.302
I. Nợ ngắn hạn	310		82.217.552.425	64.498.699.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.026.623.257	15.003.959.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		647.285.413	909.961.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	4.471.566.413	5.858.361.409
4. Phải trả người lao động	314		50.851.198.099	30.173.415.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.262.781.285	2.099.998.636
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	373.889.195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	3.767.772.459	3.177.333.880
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.190.325.499	6.901.779.848
II. Nợ dài hạn	330		15.408.830.500	14.606.459.642
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	15.408.830.500	14.606.459.642
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.170.162.930	152.627.366.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	154.170.162.930	152.627.366.793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	43.045.453.811	40.515.754.178
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	30.743.306.262	31.730.209.758
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.281.813.125	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.461.493.137	31.730.209.758
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.796.545.855	231.732.526.095

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.188.944.768.920	1.201.255.857.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	1.188.944.768.920	1.201.255.857.686
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.068.263.847.023	1.089.166.275.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.680.921.897	112.089.582.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	653.709.339	2.265.191.050
7. Chi phí tài chính	22	23	761.850.842	631.001.675
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	27.919.398.623	27.823.387.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	61.854.489.949	54.871.620.212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.798.891.822	31.028.764.137
11. Thu nhập khác	31	25	3.170.582.369	8.785.072.786
12. Chi phí khác	32	26	335.381.165	1.051.444
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.835.201.204	8.784.021.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.634.093.026	39.812.785.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.172.599.889	8.082.575.721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.461.493.137	31.730.209.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.612	3.930

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.634.093.026	39.812.785.479
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	29.517.471.926	33.188.168.161
- Các khoản dự phòng	03	9.4	112.270.800	(160.239.123)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.048.153.783)	(2.385.010.502)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.215.681.969	70.455.704.015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.250.109.855	3.853.414.119
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(832.966.149)	(74.155.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.183.976.822	(15.290.661.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.295.494.856)	(5.075.207.695)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	276.725.816
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(8.748.631.753)	(6.960.994.574)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.523.568.349)	(4.215.491.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.249.107.539	42.969.334.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.564.540.419)	(30.305.067.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	394.444.444	186.363.636
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.990.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		953.135.149	2.239.342.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.226.960.826)	(27.879.361.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.632.169.986)	(10.942.468.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.632.169.986)	(10.942.468.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(39.610.023.273)	4.147.503.985
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		68.059.150.431	63.911.646.446
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		28.449.127.158	68.059.150.431
(70=50+60)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025
Chu tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 11/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2024 là 505 người (tại 01/01/2024 là 505 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các Chi nhánh trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.4.2 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP, khấu hao trong vòng 10 năm, các phần mềm máy vi tính còn lại đã hết khấu hao. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy vi tính	04 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	04

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình thiết kế, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ xuất dùng; chi phí bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí sắm lốp và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sắm lốp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và km lữ kể thực tế phát sinh trong năm;
- Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.12 Phải trả người lao động

Phải trả người lao động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh phần chênh lệch giữa quỹ tiền lương được trích dựa trên đơn giá kế hoạch mà Công ty đã giao cho từng loại hình kinh doanh bao gồm vận tải và xăng dầu, hàng hóa khác, dịch vụ khác và quỹ lương chi hàng tháng. Trong đó: đơn giá tiền lương được xác định căn cứ vào Quyết định về giao đơn giá tiền lương số 072A/QĐ-CT.HĐQT-PETAJICOHN ngày 30/6/2023 áp dụng hết ngày 30/6/2024 và Quyết định số 107/QĐ-CT.HĐQT-PETAJICOHN ngày 22/8/2024 áp dụng từ ngày 01/07/2024; quỹ lương chi hàng tháng, đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động căn cứ theo Quyết định về quy chế quản lý và phân phối tiền lương số 15/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 15/11/2016 tối đa bằng 80% quỹ lương kế hoạch. Quỹ lương còn lại để chi thưởng, hỗ trợ lao động có mức lương thấp, bù đắp các tháng có sản lượng thấp, Quỹ tiền lương sẽ được quyết toán tại thời điểm cuối năm tài chính căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bình điện, chi phí sửa chữa thường xuyên và các khoản khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2023 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 055/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2024.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn của hàng hoá bao gồm giá vốn bán xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác. Cụ thể như sau:

- Giá vốn kinh doanh xăng dầu bao gồm giá vốn của xăng dầu đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có);
- Giá vốn kinh doanh gas và hàng hóa khác là trị giá của gas và hàng hóa khác đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Giá vốn của dịch vụ là giá vốn của dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ, bao gồm chi phí nhiên liệu, sắm lốp, bình điện; chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, chi chế độ cho người lao động; khấu hao tài sản, phương tiện vận tải; chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn các phương tiện; chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người; thuế, phí vận tải và các khoản chi phí khác, ...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi bán hàng trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.3;
- Chi phí tài chính khác là lãi tiền ký cược nhận xe của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, các khoản chi có tính chất phúc lợi...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm tài chính, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, các khoản chi có tính chất phúc lợi...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 18, 32.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.893.912.280	2.656.878.918
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.374.390.120	11.739.909.737
Tiền đang chuyển (*)	749.883.734	2.353.141.065
Cộng	13.018.186.134	16.749.929.720

(*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	968.975.215	-	863.297.532	-
Phải thu về lãi tiền gửi	86.796.959	-	386.222.769	-
Phải thu khác	882.178.256	-	477.074.763	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	35.993.113.201	39.016.010.035
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.143.780.702	12.475.547.056
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.915.485.139</i>	<i>4.052.770.428</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.228.295.563</i>	<i>8.422.776.628</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26.849.332.499	26.540.462.979
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.554.776.622	36.730.327.295
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>2.971.457.146</i>	<i>3.039.689.984</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.915.485.139</i>	<i>4.052.770.428</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>2.724.850.172</i>	<i>2.481.001.665</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.750.040.481</i>	<i>1.538.113.607</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>2.255.031.550</i>	<i>2.343.994.468</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>3.161.655.243</i>	<i>3.725.310.752</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>2.037.681.490</i>	<i>1.563.500.394</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.228.295.563</i>	<i>8.422.776.628</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.805.151.396</i>	<i>1.295.902.769</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>101.348.098</i>	<i>767.262.685</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>297.965.486</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>636.246.180</i>	<i>451.958.745</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>-</i>	<i>498.795.406</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>-</i>	<i>159.574.337</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>1.210.500.387</i>	<i>1.446.786.870</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>2.241.446.405</i>	<i>2.502.829.795</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>46.627.930</i>	<i>30.829.810</i>
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc</i>	<i>713.809.224</i>	<i>780.696.594</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>818.476.950</i>	<i>941.642.819</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hưng Yên</i>	<i>905.153.391</i>	<i>686.889.539</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sơn La</i>	<i>545.828.676</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hải Dương</i>	<i>187.725.715</i>	<i>-</i>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.687.523.686	-	1.435.935.174	-
Công cụ, dụng cụ	216.786.299	-	169.869.029	-
Hàng hóa	6.657.906.402	-	6.123.446.035	-
Cộng	8.562.216.387	-	7.729.250.238	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
	4.995.000.000	4.995.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	4.995.000.000	4.995.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000

Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)
	5.053	51.100.184	5.053	51.100.184
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	53	1.100.184	53	1.100.184
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000

9.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
	5.053	51.100.184	5.053	51.100.184
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	53	1.100.184	53	1.100.184
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000

9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000.000	(677.914.822)	1.800.000.000	(565.644.022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(677.914.822)	
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(677.914.822)	

9.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(565.644.022)	(688.673.145)
Trích lập dự phòng	(112.270.800)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	123.029.123
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(677.914.822)	(565.644.022)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	49.137.425.363	6.826.236.603	401.954.118.837	1.163.801.814	459.081.582.617
Tăng trong năm	457.303.704	299.600.000	69.263.680.420	48.461.111	70.069.045.235
Mua sắm	-	299.600.000	69.263.680.420	48.461.111	69.611.741.531
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	457.303.704	-	-	-	457.303.704
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.227.457.337	-	3.227.457.337
Tại 31/12/2024	49.594.729.067	7.125.836.603	467.990.341.920	1.212.262.925	525.923.170.515
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	30.628.373.395	6.566.999.742	352.020.229.894	982.621.763	390.198.224.794
Tăng trong năm	2.721.544.452	208.515.064	26.533.622.626	62.046.429	29.525.728.571
Khấu hao trong năm	2.721.544.452	208.515.064	26.533.622.626	62.046.429	29.525.728.571
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.227.457.337	-	3.227.457.337
Tại 31/12/2024	33.349.917.847	6.775.514.806	375.326.395.183	1.044.668.192	416.496.496.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	18.509.051.968	259.236.861	49.933.888.943	181.180.051	68.883.357.823
Tại 31/12/2024	16.244.811.220	350.321.797	92.663.946.737	167.594.733	109.426.674.487

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 321.675.529.417 VND (tại ngày 31/12/2023 là 276.725.950.495 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2024	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
Tăng trong năm	-	2.124.200.000	-	2.124.200.000
Tăng khác	-	2.124.200.000	-	2.124.200.000
Giảm trong năm	-	2.124.200.000	-	2.124.200.000
Giảm khác	-	2.124.200.000	-	2.124.200.000
Tại 31/12/2024	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2024	144.202.500	620.391.667	351.987.000	1.116.581.167
Tăng trong năm	8.874.000	195.289.359	-	204.163.359
Khấu hao trong năm	8.874.000	195.289.359	-	204.163.359
Giảm trong năm	-	212.420.004	-	212.420.004
Giảm khác	-	212.420.004	-	212.420.004
Tại 31/12/2024	153.076.500	603.261.022	351.987.000	1.108.324.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	4.703.277.500	2.106.498.333	-	6.809.775.833
Tại 31/12/2024	4.694.403.500	2.123.628.978	-	6.818.032.478

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 954.677.000 VND và tại ngày 31/12/2023 là 954.677.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.276.543.908	8.394.632.090
Tăng trong năm	95.829.124.308	30.380.074.236
Mua sắm tài sản cố định	94.808.219.678	30.223.642.418
Xây dựng cơ bản	720.904.630	-
Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng	300.000.000	156.431.818
Giảm trong năm	69.747.309.124	31.498.162.418
Kết chuyển sang tài sản cố định	69.720.984.124	31.498.162.418
Kết chuyển giảm khác	26.325.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	33.358.359.092	7.276.543.908
(*) Bao gồm:	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phần mềm FTS	-	26.325.000
Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng (**)	7.479.979.817	7.179.979.817
Cải tạo Cửa hàng Xăng dầu số 1	263.600.926	-
Công trình nhà thi đấu thể thao, nhà kho, văn phòng Công ty	70.239.091	70.239.091
Mua sắm 10 xe ô tô xi téc	25.544.539.258	-
Cộng	33.358.359.092	7.276.543.908

(**) Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng được đầu tư theo Tờ trình ngày 27/11/2022 của Giám đốc Công ty và Quyết định số 19/QĐ-HĐQT-PETAJICO HN ngày 28/11/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công trình: Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi với giá trị đầu tư dự kiến khoảng 21,637 tỷ đồng. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 017/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 06/4/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 055/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2024 tiếp tục phê duyệt việc xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi trong kế hoạch đầu tư năm 2023 và 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	1.335.873.794	934.206.126
Chi phí bảo hiểm	720.705.492	26.753.099
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.250.614	24.858.137
Chi phí khác	611.917.688	882.594.890
13.2 Dài hạn	17.953.738.269	17.059.911.081
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	579.576.731	346.395.731
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	5.500.359.827	5.832.353.609
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	529.527.095	255.921.372
Chi phí sắm lốp	11.281.618.359	10.612.355.038
Chi phí khác	62.656.257	12.885.331

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	17.026.623.257	17.026.623.257	15.003.959.329	15.003.959.329
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	13.868.276.539	13.868.276.539	150.975.330	150.975.330
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>7.317.788.871</i>	<i>7.317.788.871</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>4.749.020.068</i>	<i>4.749.020.068</i>	<i>150.975.330</i>	<i>150.975.330</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Minh</i>	<i>1.801.467.600</i>	<i>1.801.467.600</i>	-	-
Các đối tượng khác	3.158.346.718	3.158.346.718	14.852.983.999	14.852.983.999
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.387.999.776	12.387.999.776	9.475.340.857	9.475.340.857
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	<i>8.124.134.942</i>	<i>8.124.134.942</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>4.749.020.068</i>	<i>4.749.020.068</i>	<i>150.975.330</i>	<i>150.975.330</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	-	-	<i>973.725.538</i>	<i>973.725.538</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	-	-	<i>15.168.824</i>	<i>15.168.824</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>7.317.788.871</i>	<i>7.317.788.871</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>21.600.000</i>	<i>21.600.000</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Hải Dương</i>	-	-	<i>50.059.063</i>	<i>50.059.063</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>299.590.837</i>	<i>299.590.837</i>	<i>161.277.160</i>	<i>161.277.160</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.262.781.285	2.099.998.636
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.085.762.806
Chi phí bình điện	50.942.017	80.657.750
Chi phí sửa chữa thường xuyên	286.480.310	217.760.148
Chi phí khác	925.358.958	715.817.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(373.192.194)	11.568.663.774	10.731.935.071	463.536.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.068.574.709	7.172.599.889	8.748.631.753	2.492.542.845
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.372.500.197	6.464.965.046	6.361.524.492	1.475.940.751
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.524.991.698)	5.547.270.938	4.022.279.240	-
Các loại thuế, phí khác	-	36.630.080	36.630.080	-
Cộng	3.542.891.014	30.790.129.727	29.901.000.636	4.432.020.105
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	5.858.361.409			4.471.566.413
16.2 Phải thu	2.315.470.395			39.546.308

(*): Số thuế thu nhập cá nhân đã thực nộp trong năm bao gồm: số thực nộp được ghi thu vào ngân sách Nhà nước là 5.444.474.799 VND và điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế năm 2023 còn phải nộp sau quyết toán là 917.049.693 VND.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
17.1 Ngắn hạn	3.767.772.459	3.177.333.880
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	10.179.668
Kinh phí công đoàn	1.264.519.770	1.562.729.108
Bảo hiểm xã hội	841	-
Cổ tức phải trả	1.715.159.311	1.240.746.297
Phải trả, phải nộp khác	777.912.869	363.678.807
17.2 Dài hạn	15.408.830.500	14.606.459.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	15.408.830.500	14.606.459.642

(*) Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 ban hành quy định giao nhận phương tiện vận tải của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô xi téc của Công ty khi giao cho lái xe quản lý và điều khiển thì lái xe phải đóng một khoản tiền nhận xe để gắn trách nhiệm người lao động với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền nhận xe trên sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại và Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ với lái xe nếu có.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả cho số dư tiền nhận xe.
- Lái xe sẽ được nhận lại số tiền nhận xe còn dư khi nghỉ hưu hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe lại cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	33.441.085.128	24.795.240.328	138.617.728.313
Tăng trong năm trước	-	-	-	7.074.669.050	31.730.209.758	38.804.878.808
Lãi trong năm	-	-	-	7.074.669.050	31.730.209.758	31.730.209.758
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	7.074.669.050
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	24.795.240.328	24.795.240.328
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	24.795.240.328	24.795.240.328
Số đầu năm nay	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	40.515.754.178	31.730.209.758	152.627.366.793
Tăng trong năm nay	-	-	-	2.529.699.633	26.461.493.137	28.991.192.770
Lãi trong năm	-	-	-	2.529.699.633	26.461.493.137	26.461.493.137
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2.529.699.633
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	27.448.396.633	27.448.396.633
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	27.448.396.633	27.448.396.633
Số cuối năm nay	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	43.045.453.811	30.743.306.262	154.170.162.930

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	37.413.260.000	37.413.260.000	-	37.413.260.000
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	-	35.856.020.000
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	-	73.269.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	73.269.280.000	73.269.280.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	73.269.280.000	73.269.280.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	31.730.209.758	24.795.240.328
Tăng trong năm	26.461.493.137	31.730.209.758
Lãi trong năm	26.461.493.137	31.730.209.758
Giảm trong năm	27.448.396.633	24.795.240.328
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	126.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành	2.812.114.000	6.604.279.778
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.529.699.633	7.074.669.050
Chia cổ tức	21.980.583.000	10.990.291.500
Tại ngày 31/12	30.743.306.262	31.730.209.758
c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.928</i>	<i>7.326.928</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.861</i>	<i>7.326.861</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Mạnh Hải		1.677.761.514		1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long		165.946.970		165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến		261.826.954		261.826.954
Cộng		2.105.535.438		2.105.535.438

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.188.944.768.920	1.201.255.857.686
Doanh thu bán hàng hóa	759.753.409.319	765.318.734.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	429.191.359.601	435.937.122.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.188.944.768.920	1.201.255.857.686

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	714.298.578.808	727.842.653.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	353.965.268.215	361.323.622.374
Cộng	1.068.263.847.023	1.089.166.275.601

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	653.709.339	2.198.646.866
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	-	66.544.184
Cộng	653.709.339	2.265.191.050

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi bán hàng trả chậm	4.615.175	15.245.124
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	-	35.085.704
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	112.270.800	(160.239.123)
Chi phí tài chính khác	644.964.867	740.909.970
Cộng	761.850.842	631.001.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
24.1 Chi phí bán hàng	27.919.398.623	27.823.387.111
Chi phí nhân viên	16.576.276.529	15.197.269.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.973.679.556	2.252.566.613
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.369.442.538	10.373.551.055
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.854.489.949	54.871.620.212
Chi phí nhân viên	35.039.073.254	31.998.096.462
Thuế, phí và lệ phí	5.527.657.281	3.022.152.919
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.287.759.414	19.851.370.831

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	394.444.444	186.363.636
Điều chỉnh chi phí sắm lỗ đã trích các năm trước căn cứ theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	3.994.987	8.563.626.251
Bồi thường đền bù giải phòng mặt bằng	2.607.488.564	-
Xử lý kiểm kê	110.982.200	35.082.899
Các khoản khác	53.672.174	-
Cộng	3.170.582.369	8.785.072.786

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, thuế	24.630.080	1.051.444
Giá trị còn lại của sắm lỗ thanh lý	310.750.817	-
Các khoản khác	268	-
Cộng	335.381.165	1.051.444

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.030.591.008	155.796.094.030
Chi phí nhân công	175.304.338.172	163.378.544.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.517.471.926	33.188.168.161
Chi phí khác	90.886.755.681	91.655.823.025
Cộng	443.739.156.787	444.018.629.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1), trong đó:	33.634.093.026	39.812.785.479
Lợi nhuận kế toán phát sinh trong năm hiện hành (1a)	33.634.093.026	39.812.785.479
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.288.204.755	581.829.126
Chi phí khấu hao của xe tương ứng với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	437.099.748	188.840.000
Các khoản chi phí không được trừ khác	345.640.825	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	480.834.102	391.937.682
Phạt thuế, chậm nộp thuế	24.630.080	1.051.444
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1a)+(2)-(3)	34.922.297.781	40.394.614.605
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	6.984.459.556	8.078.922.921
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	188.140.333	3.652.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	7.172.599.889	8.082.575.721

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	26.461.493.137	31.730.209.758
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.938.114.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	26.461.493.137	28.792.095.758
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.326.861	7.326.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.612	3.930

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 055/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm thanh toán cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 849.680.000 VND và không bao gồm khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm nay là 436.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	625.949.310	960.515.090
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	809.595.467.085
Công ty Xăng dầu Khu vực I	182.717.241.067	2.606.847.800
Công ty Xăng dầu Lào Cai	152.933.493.247	1.561.416.000
Công ty Xăng dầu B12	10.457.820.519	14.405.774.411
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.525.056.521	7.193.582.300
Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.994.678.958	2.918.042.382
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	18.339.151.271	20.122.801.936
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	2.131.539.464	2.089.824.531
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.568.913.209	2.804.554.075
Công ty Xăng dầu Lai Châu	67.402.575	11.931.676
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	169.205.498	425.292.160
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	8.044.421.955	9.295.367.460
Công ty Xăng dầu Hải Dương	6.232.776.878	1.880.504.469
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	469.947.509.819	-
Mua dịch vụ		
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	463.467.020
Cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	932.257.560	1.168.236.679
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	348.723.724	453.363.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	50.330.366.922	57.658.076.955
Công ty Xăng dầu Khu vực I	36.524.883.363	53.891.131.097
Công ty Xăng dầu B12	23.015.668.245	33.711.141.120
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	19.190.352.182	19.278.651.341
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	38.178.627.275	38.784.761.435
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	19.410.185.696	17.609.318.701
Công ty Xăng dầu Điện Biên	24.235.861.787	20.681.978.517
Công ty Xăng dầu Yên Bái	17.057.951.693	17.847.899.751
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	8.214.061.363	6.768.522.280
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	27.647.207.176	29.999.899.087
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	19.534.461.422	19.443.541.018
Công ty Xăng dầu Lào Cai	17.134.338.049	19.446.213.923
Công ty Xăng dầu Hà Giang	39.013.716.219	44.077.667.631
Công ty Xăng dầu Lai Châu	21.363.888.535	24.030.992.781
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	1.880.441.516	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	17.185.770.181	15.180.413.980
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	15.078.187.443	3.926.214.221
Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	9.420.640.795	2.562.488.354
Công ty Xăng dầu Hải Dương	8.166.878.882	1.613.592.807
Công ty Xăng dầu Hưng Yên	8.887.732.273	1.830.404.295
Bán hàng hóa		
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	240.830.022	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Chức vụ		Năm 2024		
		Phần trích theo phương án trả lương, thù lao năm 2024	Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2024	Tổng thu nhập thực nhận
		VND	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)				
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	594.467.828	257.735.077	852.202.905
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	76.800.000	82.560.000	159.360.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	534.420.138	212.952.308	747.372.446
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	76.800.000	82.560.000	159.360.000
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	76.800.000	82.560.000	159.360.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	480.378.517	187.836.142	668.214.659
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	480.378.517	187.836.142	668.214.659
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc	524.125.517	240.428.265	764.553.782
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	478.923.517	189.054.604	667.978.121
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	58.320.000	62.694.000	121.014.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	58.320.000	62.694.000	121.014.000

Chức vụ		Năm 2023		
		Phần trích theo phương án trả lương, thù lao năm 2023	Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2023	Tổng thu nhập thực nhận
		VND	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)				
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	728.411.538	252.346.154	980.757.692
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	76.800.000	51.375.060	128.175.060
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	673.734.154	234.421.923	908.156.077
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	76.800.000	51.375.060	128.175.060
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	76.800.000	51.375.060	128.175.060
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	609.185.396	217.821.938	827.007.334
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	609.302.669	217.821.938	827.124.607
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc	660.399.858	248.044.423	908.444.281
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	607.954.627	222.729.281	830.683.908
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	58.320.000	39.060.000	97.380.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	58.320.000	39.060.000	97.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(*) Thù lao, lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm phần trích theo phương án trả lương, thù lao cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và chưa bao gồm phần còn lại xác định khi kết thúc năm tài chính năm trước căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty chi trả sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

Cổ tức đã trả

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	96.186.000	48.093.000
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	3.000.000	1.500.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	75.936.000	37.968.000
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	429.561.000	214.780.500
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	7.029.000	3.514.500
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	23.199.000	11.599.500
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc	37.275.000	18.637.500
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	10.500.000	5.250.000
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	2.400.000	1.200.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	763.014.000	381.507.000

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	209.032.454.061	42.764.091.794	251.796.545.855
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			251.796.545.855
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	84.315.235.933	13.311.146.992	97.626.382.925
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			97.626.382.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024

	Vận tài, dịch vụ khác	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	429.191.359.601	759.753.409.319	1.188.944.768.920
Giá vốn hàng bán	353.965.268.215	714.298.578.808	1.068.263.847.023
Chi phí bán hàng	1.800.304.870	26.119.093.753	27.919.398.623
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.658.482.912	6.196.007.037	61.854.489.949
Doanh thu hoạt động tài chính			653.709.339
Chi phí tài chính			761.850.842
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			30.798.891.822
Lãi (lỗ) khác			2.835.201.204
Lợi nhuận trước thuế			33.634.093.026
Chi phí thuế TNDN			7.172.599.889
Lợi nhuận sau thuế			26.461.493.137

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

	Vận tài, dịch vụ khác	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	189.577.896.567	42.154.629.528	231.732.526.095
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			231.732.526.095
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	68.650.323.527	10.454.835.775	79.105.159.302
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			79.105.159.302

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	435.937.122.710	765.318.734.976	1.201.255.857.686
Giá vốn hàng bán	361.323.622.374	727.842.653.227	1.089.166.275.601
Chi phí không phân bổ			82.695.007.323
Doanh thu hoạt động tài chính			2.265.191.050
Chi phí tài chính			631.001.675
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			31.028.764.137
Lãi (lỗ) khác			8.784.021.342
Lợi nhuận trước thuế			39.812.785.479
Chi phí thuế TNDN			8.082.575.721
Lợi nhuận sau thuế			31.730.209.758

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành